

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THÁI THỤY
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2021/HNGĐ- ST
Ngày 09- 02- 2021
V/v Ly hôn giữa chị N1 và anh
T1.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Sang;
2. Bà Phạm Hồng Thiêm.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 09 tháng 02 năm 2021, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 357/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2020 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Vũ Thị Hồng N1, sinh ngày 27- 07- 1997. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; nơi cư trú: Tổ Dân phố N1, thị trấn D1, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Mạnh T2, sinh ngày 20- 04- 1988. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú; nơi cư trú: Thôn L1, xã M1, huyện T1, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại các đơn khởi kiện đề ngày 30- 09- 2020, bản tự khai, đơn xin vắng mặt và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị N1 trình bày: Chị và anh Nguyễn Mạnh T2 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã M1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 52 ngày 06- 10- 2016. Sau khi kết hôn , vợ chồng chung sống tại gia đình chồng ở xã M 1. Năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Do vợ chồng mâu thuẫn nên từ cuối năm 2019, chị đã đưa con về nhà bố mẹ đẻ chị ở xã T3 (nay là thị trấn D1) làm ăn và sinh sống. Do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, xác định vợ chồng

không đoàn tụ được nữa nên ngày 14- 06- 2020 thì vợ chồng đã thỏa thuận giao con chung cho anh T2 đưa về xã M1 nuôi dưỡng; cũng từ đó vợ chồng ly thân. Đến ngày 30- 06- 2020, chị đi làm ăn tại Hà Nội; sau đó chị có quan hệ với người đàn ông khác, hiện đang mang thai (không phải con anh T2). Đã từ lâu, vợ chồng mỗi người sống một nơi, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa nên chị xác định: Vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị có nguyện vọng xin ly hôn anh T2. Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Vũ An N2, sinh ngày 23 tháng 06 năm 2018; hiện sống cùng anh T1. Anh T1 đã nuôi con chung từ ngày 14- 06- 2020 đến nay; còn chị hiện không có công việc, không có kinh tế nên chị đề nghị giao anh T2 trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị không cấp dưỡng nuôi con chung được. Về con riêng: Sau khi không sống cùng chồng thì chị có quan hệ với người khác, hiện đang mang thai. Chị không xác định được có thai với ai nhưng khẳng định không phải con chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai và đơn xin xử vắng mặt, bị đơn là anh T2 trình bày: Anh và chị N1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã M2 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 52 ngày 06- 10- 2016. Tháng 4- 2020, vợ chồng vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp; do chị N1 Từ cuối tháng 6- 2020, chị N1 đã bỏ đi nên vợ chồng mỗi người sống một nơi, hiện không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Anh xác định: Vợ chồng không còn tình cảm nên anh đồng ý ly hôn . Vợ chồng có một con chung là Nguyễn Vũ An N 2, sinh ngày 23 tháng 06 năm 2018; hiện sống cùng anh. Anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con chung; yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đồng/1tháng. Anh xác định: Hiện chị đang mang thai nhưng mang thai con người khác mà không phải con anh nên không yêu cầu giải quyết. Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không có ai nợ chung vợ chồng nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đề nghị xét xử vắng mặt anh.

Tại phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 11- 01- 2021: Nguyên đơn, bị đơn không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án nên vụ án không hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị N1 và anh T1 là tự

nguyên và hợp pháp. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn; chị N1 trình bày do tính tình không hợp; anh T1 trình bày do chị Nhung Khi mâu thuẫn, vợ chồng không hòa giải được nên vợ chồng mỗi người một nơi; hiện không còn tình cảm, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Trong quá trình tố tụng, chị N1 có nguyện vọng ly hôn, anh T1 cũng đồng ý ly hôn. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị N1- anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị N1 ly hôn anh T1.

[3]. Về việc nuôi con và cấp dưỡng:

[3.1]. Vợ chồng chị N1- anh T1 có một con chung là Nguyễn Vũ An N2, sinh ngày 23 tháng 06 năm 2018; hiện sống cùng anh T1. Tuy con chung chưa đủ 36 tháng tuổi nhưng khi hòa giải, các đương sự đã thỏa thuận: Giao cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Về việc cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không thỏa thuận được, thể hiện: Anh T1 yêu cầu chị N1 cấp dưỡng 1.500.000đồng/1tháng; chị N1 thì không đồng ý cấp dưỡng do chị chưa có việc làm, chưa có thu nhập. Mặc dù đã được Tòa án giải thích về nghĩa vụ cấp dưỡng của người không trực tiếp nuôi con nhưng chị N1 vẫn không đồng ý cấp dưỡng. Vì vậy, cần áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình giao con chung cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng; buộc chị N1 phải cấp dưỡng nuôi con chung 750.000đồng/1tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01- 03- 2021 đến khi con chung thành niên.

[3.2]. Hiện chị N1 đang mang thai nhưng chị N1 và anh T1 đều xác định: Không phải con chung vợ chồng do chị mang thai sau khi anh chị đã ly thân; các đương sự đều không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn đều không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị N1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Người có nghĩa vụ cấp dưỡng là chị N1 phải nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng định kỳ.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vũ Thị Hồng N1 ly hôn anh Nguyễn Mạnh T1.

2. Về việc nuôi con, cấp dưỡng:

2.1. Vợ chồng chị N1- anh T1 có một con chung là Nguyễn Vũ An N2, sinh ngày 23 tháng 06 năm 2018. Xử giao cho anh T1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung; xử buộc chị N1 cấp dưỡng nuôi con chung 750.000đồng/1tháng; thời gian cấp dưỡng từ ngày 01 tháng 03 năm 2021 đến khi con chung thành niên. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2. Chị N1- anh T1 đều xác định: Hiện chị N1 đang mang thai nhưng thai nhi này không phải con chung vợ chồng. Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết .

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn, bị đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: -Chị N1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; 300.000đồng án phí cấp dưỡng định kỳ; cộng là 600.000đồng án phí; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001916 ngày 22- 12- 2020 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị N1 còn phải nộp 300.000đồng án phí.

5.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã M1, huyện T1, tỉnh Thái Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng

Nơi nhận:

- Dương sự;
- Ủy ban nhân dân xã Mỹ Lộc,
huyện Thái Thụy, tỉnh Thái
Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Tòng